

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1662 /QĐ-UBND

Giang Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 74/TTr-TCKH ngày 25 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi Ngân sách năm 2022 của huyện Giang Thành (Các biểu phụ lục kèm theo).

Hình thức công khai: Niêm yết công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử huyện Giang Thành.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *Chánh*

- Sở Tài Chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Tạ Văn Dũng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2022

Đơn vị : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh TH/KH (%)	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/1
	Tổng thu NSNN (A + B+C+D)	254.629.000.000	287.425.000.000	545.837.633.952	214,37	189,91
A	Phần I : TỔNG THU NSNN TRÊN ĐB (I)	21.250.000.000	21.250.000.000	44.522.016.040	209,52	209,52
1	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+2+...+10)	21.250.000.000	21.250.000.000	44.522.016.040	209,52	209,52
1	Thuế GTGT của KV nhà nước địa phương	100.000.000	100.000.000	55.784.457	55,78	55,78
	+ Thuế VAT	70.000.000	70.000.000	31.246.922	44,64	44,64
	+ Thuế TNDN	30.000.000	30.000.000	24.537.535	81,79	81,79
2	Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.500.000.000	4.500.000.000	4.579.705.035	101,77	101,77
	- Thuế VAT + TNDN	4.480.000.000	4.480.000.000	4.574.268.210	102,10	102,10
	+ Thuế VAT	3.980.000.000	3.980.000.000	4.357.291.912	109,48	109,48
	+ Thuế TNDN	500.000.000	500.000.000	216.976.298	43,40	43,40
	- Thuế Tài nguyên	20.000.000	20.000.000	5.436.825		
3	Lệ phí trước bạ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.785.305.723	115,71	115,71
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000.000	7.500.000.000	10.323.902.132	137,65	137,65
	- Thuế TNCN từ hộ kinh doanh		450.000.000	389.881.936		86,64
	- Thuế TNCN từ chuyên quyền sử dụng đất		7.050.000.000	9.934.020.196		140,91
5	Thu phí và lệ phí	1.150.000.000	1.150.000.000	1.142.663.325	99,36	99,36
	- Trung Ương		500.000.000	544.252.069		108,85
	- Địa phương		650.000.000	598.411.256		92,06
	+ Tỉnh			13.665.000		
	+ Huyện		400.000.000	334.758.756		83,69
	Trong đó: Lệ phí môn bài		260.000.000	240.350.000		92,44
	+ Xã		150.000.000	249.987.500		166,66
7	Tiền sử dụng đất	1.750.000.000	1.750.000.000	11.252.494.520	643,00	643,00
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000.000	20.000.000	7.999.424.332	39,997	39,997
	Trong đó: Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê			7.531.563.200		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			983.749		
10	Thu khác ngân sách	1.230.000.000	1.230.000.000	2.755.460.948	224,02	224,02
	- Trung Ương, Tỉnh		460.000.000	1.281.733.360		278,64
	- Huyện		770.000.000	1.238.452.254		160,84
	Trong đó: Thu phạt ATGT		300.000.000	208.691.900		69,56
	- Xã			235.275.334		
11	Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản			626.291.819		
B	Thu chuyển giao ngân sách (B.1+B.2)	233.379.000.000	266.175.000.000	436.825.422.850	187,17	164,11
B.1	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	233.379.000.000	266.175.000.000	436.519.442.850	187,04	164,00
	Thu bổ sung cân đối huyện	199.339.000.000	199.339.000.000	199.339.000.000	100,00	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu huyện	34.040.000.000	34.040.000.000	34.040.000.000	100,00	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu huyện (ngoài kế hoạch)			155.585.114.804		
	Thu bổ sung cân đối xã		32.796.000.000	32.796.000.000		
	Thu bổ sung có mục tiêu xã			14.759.328.046		

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh II/KII (%)	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
B.2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên			305.980.000		
C	Thu chuyển nguồn			59.174.602.431		
	Thu chuyển nguồn ngân sách huyện			54.146.254.532		
	Thu chuyển nguồn ngân sách xã			5.028.347.899		
D	Thu kết dư ngân sách năm trước			5.315.592.631		
	Thu kết dư ngân sách huyện			4.051.018.876		
	Thu kết dư ngân sách xã			1.264.573.755		
	Phần II : Tổng thu NS Huyện, Xã (A+B)	245.589.000.000	278.385.000.000	520.776.559.292	212,05	187,07
A	Tổng thu ngân sách huyện hưởng (I+II+III+IV)	243.991.000.000	243.991.000.000	464.204.272.841	190,25	190,25
1	Các khoản thu cân đối NS huyện hưởng (1+2+3)	10.612.000.000	10.612.000.000	17.042.884.629	160,60	160,6
1	Nguồn thu để lại 100% để chi đầu tư phát triển	1.050.000.000	1.050.000.000	6.751.496.712	643,00	643,
2	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	1.530.000.000	1.530.000.000	1.573.211.010	102,82	102,82
	+ Phí, lệ phí huyện nộp NSNN	760.000.000	760.000.000	334.758.756	44,05	44,05
	+ Thu khác huyện, thị, thành nộp NSNN	770.000.000	770.000.000	1.238.452.254	160,84	160,84
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4.032.000.000	4.032.000.000	4.089.932.496	101,44	101,44
	- Nguồn thu Thuế VAT	3.582.000.000	3.582.000.000	3.894.653.841	108,73	108,73
	- Nguồn thu Thuế TNDN	450.000.000	450.000.000	195.278.655		
3	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.628.244.411	115,71	115,71
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	233.379.000.000	233.379.000.000	388.964.114.804	167	166,67
III	Thu chuyển nguồn			54.146.254.532		
IV	Thu kết dư ngân sách			4.051.018.876		
B	Tổng thu cân đối xã hưởng (I+II+III+IV)	1.598.000.000	34.394.000.000	56.572.286.451	3.540,19	164,48
1	Các khoản thu ngân sách xã hưởng (1+2+3)	1.598.000.000	1.598.000.000	2.724.036.751	170,47	170,47
1	Thu hưởng theo tỷ lệ % (Lệ phí trước bạ)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.157.061.312	115,71	115,71
2	Các khoản thu 100% chi thường xuyên NS xã	150.000.000	150.000.000	486.246.583	324,16	324,16
	- Phí, lệ phí xã	150.000.000	150.000.000	249.987.500	166,66	166,66
	- Thu khác xã			235.275.334		
	- Thu tiền đất phi nông nghiệp			983.749		
3	Các khoản thu phân chia xã được hưởng (VAT+TNDN)	448.000.000	448.000.000	454.437.037	101,44	101,44
4	Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản			626.291.819		
II	Thu bổ sung cân đối NS		32.796.000.000	47.555.328.046		145,0034
III	Thu chuyển nguồn			5.028.347.899		
IV	Thu kết dư			1.264.573.755		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU TỔNG HỢP THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh TH/KH	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/1
	TỔNG CHI NS HUYỆN, XÃ (A+B)	245.589.000.000	245.589.000.000	518.779.533.700	211,24	211,24
A	CHI NS HUYỆN (a)	211.195.000.000	211.195.000.000	463.589.295.653	219,51	219,51
a	Chi cân đối NS Huyện (I+II+III+IV+V+VI)	211.195.000.000	211.195.000.000	463.589.295.653	219,51	219,51
I	Chi đầu tư phát triển	1.050.000.000	1.050.000.000	72.563.028.817		
	Chi đầu tư phát triển (thu tiền sử dụng đất)	1.050.000.000	1.050.000.000	818.163.657	77,92	77,920
	Chi đầu tư phát triển (XDCB)			71.744.865.160		
II	Chi Thường xuyên (1+2+...+13)	206.025.000.000	206.025.000.000	223.330.547.176	108,40	108,40
1	Chi sự nghiệp kinh tế	55.570.000.000	55.270.000.000	54.774.868.234	98,57	99,10
	Trong đó:					
1.1	Chi sự nghiệp giao thông	6.720.000.000	6.720.000.000	5.676.472.845	84,47	84,47
1.2	Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	3.000.000.000	2.700.000.000	3.768.052.058	125,60	139,56
1.3	Chi các hoạt động địa chính	500.000.000	500.000.000	407.267.229	81,45	81,45
1.4	Các hoạt động nâng cấp đô thị, trồng chăm sóc cây	2.000.000.000	2.000.000.000	1.441.364.566	72,07	72,07
1.5	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	10.000.000.000	10.000.000.000	6.738.803.237	67,39	67,39
1.6	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất l	22.500.000.000	22.500.000.000	24.240.064.275	107,73	107,73
1.7	Chi các hoạt động an toàn giao thông, đội trật tự an	550.000.000	550.000.000	550.000.000	100,00	100,00
1.8	Chi đảm bảo các hoạt động kinh tế khác	10.300.000.000	10.300.000.000	11.952.844.024	116,05	116,05
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			10.437.000		
3	Sự nghiệp môi trường	16.000.000.000	15.900.000.000	19.684.626.163	123,03	123,80
4	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo dạy nghề	69.746.000.000	68.508.400.000	69.938.088.899	100,28	102,09
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục	68.398.000.000	67.251.400.000	68.590.629.694	100,28	101,99
4.2	Chi đào tạo trung tâm bồi dưỡng Chính trị	548.000.000	537.000.000	576.116.228	105,13	107,28
4.2	Chi sự nghiệp, mở lớp	800.000.000	720.000.000	771.342.977	96,42	107,13
5	Chi sự nghiệp y tế	20.629.000.000	20.419.700.000	19.668.811.493	95,35	96,32
5.1	Y tế dự phòng	7.078.000.000	6.868.700.000	6.812.898.698	96,25	99,19
5.2	Chi hoạt động y tế xã	5.212.000.000	5.212.000.000	8.501.891.387	163,12	163,12
5.3	Y tế áp	519.000.000	519.000.000	519.000.000	100,00	100,00
5.4	Chi hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh cho các cơ sở	7.820.000.000	7.820.000.000	3.835.021.408	49,04	49,04
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	216.000.000	216.000.000	541.391.820	250,64	250,64
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	1.557.000.000	1.486.500.000	1.485.483.996	95,41	99,93
8	Chi sự nghiệp - phát thanh truyền hình	346.000.000	311.400.000	311.400.000	90,00	100,00
9	Chi sự nghiệp khác	1.183.000.000	1.153.400.000	1.221.250.528	103,23	105,88
10	Chi đảm bảo xã hội	7.239.000.000	7.227.000.000	6.226.812.940	86,02	86,16
11	Chi quản lý hành chính (gồm bổ sung ngoài KH)	29.989.000.000	29.367.900.000	41.749.809.103	139,22	142,16
	Chi khối quản lý nhà nước	11.659.000.000	11.373.100.000	20.706.748.927	177,60	182,07
	Chi ngân sách Đảng	8.605.000.000	8.400.500.000	11.448.760.176	133,05	136,29
	Chi khối Đoàn thể	5.265.000.000	5.134.300.000	5.134.300.000	97,52	100,00

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh TH/KN	
A	B	1	2	3	4=3/F	5=3/I
	Lương HD 68, khuyến học	660.000.000	660.000.000	660.000.000	100,00	100,00
	Chi đặc thù Huyện ủy, HĐND, UBND, các tổ chức	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	100,00	100,00
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1.510.000.000	1.359.000.000	2.911.867.000	192,84	214,27
	Chi quốc phòng (huấn luyện DBĐV và bổ sung HL)	1.148.000.000	1.033.200.000	2.445.382.000	213,01	236,68
	Chi an ninh	362.000.000	325.800.000	466.485.000	128,86	143,18
13	10% tiết kiệm thực hiện CCTL		2.765.700.000	2.765.700.000		100,00
14	Chi khác 1% chi TX (từ mục 3 đến mục 12)	2.040.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000	100,00	100,00
III	Dự phòng 2% chi TX	4.120.000.000	4.120.000.000	2.534.396.690	61,51	61,51
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			117.300.014.924		
VI	Chi chuyển giao ngân sách			47.861.308.046		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	34.394.000.000	34.394.000.000	55.190.238.047	160,46	160,46
	Chi thường xuyên	33.720.000.000	33.720.000.000	54.664.521.047	162,11	162,11
	Chi dự phòng	674.000.000	674.000.000	525.717.000	78,00	78,00



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	245.589.000.000	520.776.559.292	212,05
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	12.210.000.000	19.766.921.380	161,89
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	2.580.000.000	8.324.707.722	322,66
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	8.032.000.000	8.718.176.907	108,54
-	Thu phân chia ngân sách xã	1.598.000.000	2.724.036.751	170,47
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.379.000.000	436.519.442.850	187,04
-	Thu bổ sung cân đối	233.379.000.000	232.135.000.000	99,47
-	Thu bổ sung có mục tiêu		204.384.442.850	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		5.315.592.631	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		59.174.602.431	
VI	Thu từ huy động cơ sở hạ tầng			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	245.589.000.000	518.779.533.700	211,24
I	Chi cân đối ngân sách huyện	245.589.000.000	394.542.906.847	160,65
1	Chi đầu tư phát triển	1.050.000.000	77.387.439.865	7.370,23
2	Chi thường xuyên	206.025.000.000	266.759.762.246	129,48
3	Dự phòng ngân sách	4.120.000.000	2.534.396.690	61,51
5	Chi bổ sung Ngân sách Xã	34.394.000.000	47.555.328.046	138,27
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		305.980.000	
7	Các khoản chi quản lý qua NSNN		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		124.236.626.853	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

Đơn vị đóng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	287.425.000.000	210.164.000.000	545.837.633.952	464.204.272.841	189.91	220.88
A	TỔNG THU CÁN ĐỘI NSNN	21.250.000.000	10.252.000.000	44.522.016.040	17.042.884.629	209.52	166.24
1	Thu nội địa	21.250.000.000	10.252.000.000	44.522.016.040	17.042.884.629	209.52	166.24
1	Thu từ khu vực DNN do Trung ương quản lý			8.610.027			
	Thuế nhập khẩu						
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			8.610.027			
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNN do Địa phương quản lý	100.000.000	0	47.174.430	0		
	Thu VAT	100.000.000		22.636.895			
	Thuế TNDN			24.537.535			
	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.500.000.000	4.032.000.000	4.579.705.035	4.089.932.496	101.77	101.44
	- Thuế VAT	3.980.000.000	3.582.000.000	4.357.291.912	3.894.653.841		
	+ Thuế TNDN	500.000.000	450.000.000	216.976.298	195.278.655		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	+ Thuế tài nguyên	20.000.000		5.436.825			
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000.000		10.323.902.132		137.65	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	5.000.000.000	4.000.000.000	5.785.305.723	4.628.244.411	115.71	
8	Thu phí, lệ phí	1.150.000.000	400.000.000	1.142.663.325	334.758.756	99.36	83.69
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			983.749			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000.000		7.999.424.332		39.997.12	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.750.000.000	1.050.000.000	11.252.494.520	6.751.496.712	643.00	643.00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			39.200.000			
14	Thu huy động góp cơ sở hạ tầng						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1.230.000.000	770.000.000	2.716.260.948	1.238.452.254	220.83	160.84
17	Thu cổ định tài sản			626.291.819			
18	Các khoản thu được để lại chi quan lý qua NSNN						
19	Thu hồi các khoản chi năm trước						
B	Tổng kết năm trước			5.315.592.631	4.051.018.876		
C	THU CHIYỂN NGUỒN THU NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			59.174.602.431	54.146.254.532		
D	THU CHIYỂN GIAO NGÂN SÁCH	266.175.000.000	199.912.000.000	436.825.422.850	388.964.114.804	164.11	194.57



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

from vi.đang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 98/CK-NXXX

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4.1	8=5/2	9=6.3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	279.983.000.000	245.589.000.000	34.394.000.000	518.779.533.700	463.589.295.653	55.190.238.047	185,29	188,77	160,46
A	CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH HUYỆN	245.589.000.000	211.195.000.000	34.394.000.000	346.987.578.801	298.733.952.683	48.253.626.118	141,29	141,45	140,30
1	Chi đầu tư phát triển	1.050.000.000	1.050.000.000		77.387.439.865	72.563.028.817	4.824.411.048	7.370,23		6.910,76
1	Chi đầu tư cho các dự án	0			77.387.439.865	72.563.028.817	4.824.411.048			
	Trong đó chia theo hình thức:				77.387.439.865	72.563.028.817	4.824.411.048			
-	(Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề)				26.629.763.535					
-	(Chi Y tế, dân số và xã hội)				360.418.660					
-	(Chi văn hóa thông tin)				1.652.000.000					
-	(Chi bảo vệ môi trường)				0					
-	(Chi các hoạt động kinh tế)				40.719.205.128	36.084.794.080	4.634.411.048			
-	(Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)				7.836.052.542					
-	(Chi đoàn bào xã hội)				190.000.000					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				0					
-	Nguồn vốn xã hội				0					
-	Nguồn vốn xã hội khác				0					
-	Nguồn (TAXI) nông thôn mới				0					
-	Nguồn (TAXI) giảm nghèo bền vững				3.770.172.072					
-	Nguồn thu sử dụng đất				0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	239.744.608.000	206.025.000.000	33.719.608.000	266.234.245.246	223.330.547.176	42.903.698.070	111,05	108,40	127,24
	Trong đó:	0			0					
1	(Chi sự nghiệp kinh tế)	55.270.000.000	55.270.000.000		54.774.868.234	54.774.868.234		99,10		99,10
2	(Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	68.508.400.000	68.508.400.000		69.994.626.899	69.938.088.899	56.538.000	102,17		102,09
3	(Chi khoa học công nghệ)	0			10.437.000					
4	(Chi sự nghiệp môi trường)	15.900.000.000	15.900.000.000		19.684.626.163	19.684.626.163				123,80
5	(Chi sự nghiệp xã hội, dân số và gia đình)	20.419.700.000	20.419.700.000		19.696.786.493	19.668.811.493	27.975.000	96,46		96,32
6	(Chi sự nghiệp thể dục - thể thao)	216.000.000	216.000.000		673.696.313	541.391.820	132.304.493	311,90		250,64
7	(Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin)	1.486.500.000	1.486.500.000		1.485.483.996	1.485.483.996		99,93		99,93
8	(Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình)	311.400.000	311.400.000		311.400.000	311.400.000		100,00		100,00
9	(Chi sự nghiệp khác)	1.153.400.000	1.153.400.000		1.221.250.528	1.221.250.528		105,88		105,88
10	(Chi đoàn bào xã hội)	7.227.000.000	7.227.000.000		6.258.882.940	6.226.812.940	32.070.000	86,60		86,16
11	(Chi quản lý nhà nước)	29.367.900.000	29.367.900.000		83.802.238.459	41.739.209.103	42.063.029.356	285,35		142,13

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Ngân sách huyện	So sánh (%)	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4+1	8=5/2	9=6/3
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1.359.000.000	1.359.000.000		3.503.648.221	2.911.867.000	591.781.221	257,81	214,2	100,74
13	Chi nội kiểm thực hiện các cách tiền lương	2.765.700.000	2.765.700.000		2.786.300.000	2.786.300.000		99,51	99,51	
13	Chi khác	2.040.000.000	2.040.000.000	674.392.000	3.059.913.690	2.534.396.690	525.517.000	63,82	61,51	77,92
III	Dự phòng ngân sách	0			0					
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			305.980.000	305.980.000				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0		0	0				
VIII	Các khoản chi quản lý qua NSNN	0			0	0	0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0			0	0	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		0	0	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0	0		124.236.626.853	117.300.014.924	6.936.611.929			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			47.555.328.046	47.555.328.046			138,27	
D	TỔNG CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ		34.394.000.000							



Biểu số 99/CK-NSNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	243.991.000.000	463.589.295.653	190,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	32.796.000.000	47.555.328.046	145,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	211.195.000.000	298.733.952.683	141,45
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.050.000.000	72.563.028.817	6.910,76
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.050.000.000	72.563.028.817	6.910,76
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		26.629.763.535	
1.2	Chi bảo vệ môi trường		0	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		360.418.660	
1.4	Chi văn hóa thông tin		1.652.000.000	
1.5	Chi các hoạt động kinh tế		36.084.794.080	
1.6	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		7.836.052.542	
1.7	Chi bảo đảm xã hội		0	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	206.025.000.000	223.330.547.176	108,40
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.508.400.000	69.938.088.899	102,09
2	Chi khoa học và công nghệ		10.437.000	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	20.419.700.000	19.668.811.493	96,32
4	Chi văn hóa thông tin	1.486.500.000	1.485.483.996	99,93
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	311.400.000	311.400.000	100,00
6	Chi thể dục thể thao	216.000.000	541.391.820	250,64
7	Chi bảo vệ môi trường	15.900.000.000	19.684.626.163	123,80
8	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1.359.000.000	2.911.867.000	214,27
9	Chi các hoạt động kinh tế	55.270.000.000	54.774.868.234	99,10
10	Sự nghiệp khác	1.153.400.000	1.221.250.528	105,88
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	29.367.900.000	41.739.209.103	142,13
12	Chi bảo đảm xã hội	7.227.000.000	6.226.812.940	86,16
13	Chi khác ngân sách 1%	2.040.000.000	2.030.000.000	99,51
14	Giết kiệm 10% thực hiện tiền lương	2.765.700.000	2.786.300.000	100,74
III	Dự phòng ngân sách	4.120.000.000	2.534.396.690	61,51
IV	Bổ sung mục tiêu	0	0	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		305.980.000	
VI	Các khoản chi quản lý qua NSNN	0	0	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		117.300.014.924	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4:1	12=5:2	13=6:3
	TỔNG SỐ	154.381.057.000	1.050.000.000	153.331.057.000	463.589.295.653	72.563.028.817	272.906.640.912	819.611.000	0	819.611.000	117.300.014.924	300,29	6910,76	177,99
I	CHI ĐẦU TƯ (nhập mã công trình)	1.050.000.000	1.050.000.000		72.563.028.817	72.563.028.817								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	120.535.057.000		120.535.057.000	225.864.943.866	0	225.045.332.866	819.611.000	0	819.611.000	0	187,39		186,71
1	1099709- VP HĐND - UBND huyện	5.714.291.000		5.714.291.000	6.486.012.489		6.486.012.489					113,51		113,51
2	1099731- Phòng Tư pháp	485.220.000		485.220.000	661.140.815		661.140.815					136,26		136,26
3	1099728- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.135.393.000		1.135.393.000	2.932.535.850		2.932.535.850					258,28		258,28
	Chi hành chính	1.135.393.000		1.135.393.000	1.144.385.150		1.144.385.150					100,79		100,79
	Chi mua sắm máy móc, tài sản các đơn vị huyện	0			1.788.150.700		1.788.150.700							
4	1099731- Phòng Nông nghiệp & PTNT	857.723.000		857.723.000	12.609.828.427		12.278.307.427	331.521.000		331.521.000		1470,15		1431,50
	Chi hành chính	857.723.000		857.723.000	859.971.038		859.971.038					100,26		100,26
	Các hoạt động kinh tế; Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi				11.749.857.389		11.418.336.389	331.521.000		331.521.000				
5	1099715- Phòng Kinh tế & Hạ tầng	821.673.000		821.673.000	28.966.977.173		28.966.977.173					3525,37		3525,37
	Chi hành chính			821.673.000	873.471.200		873.471.200							
	Các hoạt động sản nghiệp				28.093.505.973		28.093.505.973							
6	1099718- Phòng Giáo dục & ĐT	9.892.478.000		9.892.478.000	9.765.177.948		9.765.177.948					98,71		
	Chi hành chính			1.293.610.000	1.293.610.000		1.293.610.000							
	Chi sản nghiệp hoạt động giáo dục			8.598.868.000	8.471.567.948		8.471.567.948							
7	1099733- phòng Lao động TB & NH	6.155.662.000		6.155.662.000	7.662.348.366		7.662.348.366					124,48		
	Chi hành chính			928.662.000	1.075.231.816		1.075.231.816							
	Chi bảo trợ xã hội; DBXH; BHYT			5.227.000.000	6.587.116.550		6.587.116.550							126,02
8	1099735- P Văn hóa & thông tin	618.146.000		618.146.000	1.096.165.048		731.175.048	364.990.000		364.990.000		177,33		118,29
9	1099732- Phòng Tài nguyên và MT	860.316.000		860.316.000	12.122.457.252		12.122.457.252					1409,07		1409,07
	Chi hành chính			860.316.000	886.730.800		886.730.800							103,07
	Các hoạt động kinh tế; Bảo vệ môi trường; Quy hoạch				11.235.726.452		11.235.726.452							
10	1099734- Phòng Nội vụ	1.149.160.000		1.149.160.000	1.932.663.143		1.932.663.143					168,18		168,18



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SẴH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-11	12-12	13-13
		893.160.000		893.160.000			906.961.070					0,00		101,55
	Chi hành chính						1.025.702.073					0,00		100,66
	Chi khác thường - mô lập: để an	256.000.000		256.000.000								148,00		148,00
11	1000720- Thanh tra huyện	781.939.000		781.939.000	1.157.270.626		1.157.270.626					104,26		104,26
12	1009710- VP Huyện ủy (khởi đang)	10.980.848.000		10.980.848.000	11.448.760.176		11.448.760.176					123,20		123,20
13	1100398- Ủy ban Mặt trận TQ	745.200.000		745.200.000	918.052.930		918.052.930					119,80		119,80
14	1009844- BCH Đoàn huyện	860.391.000		860.391.000	1.030.760.423		1.030.760.423					104,36		104,36
15	1009841- Hội Liên hiệp Phụ nữ	759.169.000		759.169.000	792.272.365		792.272.365					121,24		121,24
16	1009845- Hội Nông dân	836.663.000		836.663.000	1.014.355.952		1.014.355.952					117,74		117,74
17	1009843- Hội cựu chiến binh	529.476.000		529.476.000	623.397.045		623.397.045					104,89		104,89
18	1102038- Trung tâm Chính trị	1.284.638.000		1.284.638.000	1.347.459.205		1.347.459.205					119,17		119,17
19	1103505- Trung tâm Y tế huyện	16.505.195.000		16.505.195.000	19.668.811.493		19.668.811.493					127,50		127,50
20	1100921- Hội chữ thập đỏ	376.413.000		376.413.000	479.937.528		479.937.528					106,50		106,50
21	1121001- Hội Khuyến học	128.772.000		128.772.000	137.140.000		137.140.000					160,69		160,69
22	1124736- Hội người cao tuổi	165.904.000		165.904.000	266.583.615		266.583.615					160,12		160,12
23	1102294- Nhà Thiếu Nhi	113.768.000		113.768.000	182.168.000		182.168.000					203,98		203,98
24	1130166- TT Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	1.129.929.000		1.129.929.000	2.304.830.816		2.304.830.816					108,52		102,21
25	1116638- Trung tâm GDNN-GDTX	1.948.943.000		1.948.943.000	2.115.046.518		1.991.946.518	123.100.000		123.100.000		110,36		110,36
26	1120116- Trường mầm non Phú Mỹ	1.554.800.000		1.554.800.000	1.715.851.225		1.715.851.225					107,91		107,91
27	1116125- Trường mầm non Tân Khánh Hòa	1.533.652.000		1.533.652.000	1.654.992.000		1.654.992.000					120,22		120,22
28	1120115- Trường Mầm non Phú Lợi	1.282.800.000		1.282.800.000	1.542.153.229		1.542.153.229					108,97		108,97
29	1116129- Trường Mầm non Vĩnh Phú	1.469.588.000		1.469.588.000	1.601.434.652		1.601.434.652					103,09		103,09
30	1103472- Trường Mầm non Vĩnh Diệu	1.756.858.000		1.756.858.000	1.811.197.272		1.811.197.272					105,50		105,50
31	1010368- Trường Tiểu học Phú Mỹ	4.371.743.000		4.371.743.000	4.612.045.880		4.612.045.880					109,63		109,63
32	1027719- Trường Tiểu học Phú Lợi	4.887.122.000		4.887.122.000	5.357.695.422		5.357.695.422					109,72		109,72
33	1029347- Trường Tiểu học Vĩnh Phú	3.629.604.000		3.629.604.000	3.982.558.733		3.982.558.733					106,38		106,38
34	1009281- Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa	5.715.640.000		5.715.640.000	6.080.185.658		6.080.185.658					105,78		105,78
35	1106390- Trường Tiểu học Trần Thế	3.458.263.000		3.458.263.000	3.658.001.199		3.658.001.199					110,37		110,37
36	1103474- Trường TH & THCS Vĩnh Diệu	6.987.325.000		6.987.325.000	7.711.756.780		7.711.756.780					105,37		105,37
37	1106388- Trường TH & THCS Vĩnh Phú B	5.567.072.000		5.567.072.000	5.866.074.745		5.866.074.745					112,13		112,13
38	1029346- Trường THCS Phú Mỹ	4.276.687.000		4.276.687.000	4.795.383.971		4.795.383.971					105,56		105,56
39	1007590- Trường THCS Vĩnh Phú	3.698.878.000		3.698.878.000	3.904.612.290		3.904.612.290					105,62		105,62
40	1029345- Trường THCS Tân Khánh Hòa	3.622.402.000		3.622.402.000	3.825.856.429		3.825.856.429							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SỐ SẴN LẺ		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
41	1053630- Ban chỉ Huy Quân sự	1.033.200.000		1.033.200.000	4.262.294.900		4.262.294.900					412,53		412,53
42	1053629- Công an huyện	325.800.000		325.800.000	1.838.780.340		1.838.780.340					564,39		564,39
43	1119077- BQL dự án đầu tư xây dựng				32.708.912.938		32.708.912.938							
44	1124083- Ban Quản lý Khu Bảo tồn Loài - Sinh cảnh Phú Mỹ	526.313.000		526.313.000	741.313.000		741.313.000					140,85		140,85
45	1099540- Chi cục Thuế huyện				20.000.000		20.000.000							
46	1099569- Chi cục Thi hành án huyện				15.000.000		15.000.000							
47	1100183- Chi cục Thống kê huyện				5.000.000		5.000.000							
48	3014768- Liên đoàn Lao động				56.690.000		56.690.000							
49	3025957- PGD NH Chính sách XII				300.000.000		300.000.000							
50	1100992- Tòa án nhân dân				15.000.000		15.000.000							
51	1099960- Viện kiểm sát nhân dân				35.000.000		35.000.000							
52	1102413- Kho bạc Nhà nước				25.000.000		25.000.000							
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			305.980.000		305.980.000							
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0									
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	32.796.000.000		32.796.000.000	47.555.328.046		47.555.328.046					145,00		145,00
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			117.300.014.924						117.300.014.924			





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	32.796.000.000	32.796.000.000					47.555.328.046	32.796.000.000	14.759.328.046	0	8.191.328.046	6.568.000.000	145,00	100,00				
01	UBND xã Phú Mỹ	6 673 424 000	6 673 424 000					7 604 140 750	6 673 424 000	930 716 750		930 716 750			100,00				
05	UBND xã Phú Lợi	6 512 673 000	6 512 673 000					11 184 294 467	6 512 673 000	4 671 621 467		2 585 621 467	2 086 000 000		100,00				
06	UBND xã Tân Khánh	6 575 367 000	6 575 367 000					7 966 350 361	6 575 367 000	1 390 983 361		1 080 983 361	310 000 000		100,00				
07	UBND xã Vĩnh Diệu	6 499 889 000	6 499 889 000					10 097 577 905	6 499 889 000	3 597 688 905		1 511 688 905	2 086 000 000		100,00				
08	UBND xã Vĩnh Phú	6 534 647 000	6 534 647 000					10 702 964 563	6 534 647 000	4 168 317 563		2 082 317 563	2 086 000 000		100,00				



QUYẾT TOÁN CHI TIẾT CÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH NA NĂM 2022

Quyết toán chi dùng, thực dụng như sau (đơn vị: đồng)

STT		Đề toán																												Quyết toán										Số sách									
		Trọng số						Giảm nghèo bền vững						Trọng số						Giảm nghèo bền vững						Trọng số						Giảm nghèo bền vững																	
		Xây dựng nông thôn mới						Phát triển K.T. - NH vùng DTTS						Trọng số						Giảm nghèo bền vững						Xây dựng nông thôn mới						Phát triển K.T. - NH vùng DTTS						Trọng số						Giảm nghèo bền vững					
		Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp												
1	Tổng số	8.361.100.000	6.100.000.000	1.500.000.000	20.000.000	20.000.000	8.000.000.000	6.100.000.000	1.685.000.000	188.100.000	188.100.000	4.363.411.048	4.634.411.048	638.851.000	7.320.000	7.320.000	5.265.922.048	4.634.411.048	631.511.000	188.100.000	188.100.000	68,79	72,32	33,75	36,60	36,60	65,07	72,32	37,48	100,00	100,00																		
2	Ngân sách cấp huyện	1.563.100.000	1.563.100.000				1.315.000.000		1.375.000.000	188.100.000	188.100.000	819.611.000		631.511.000		631.511.000		631.511.000	188.100.000	188.100.000	72,43		40,40			0,00	0,00	0,00	100,00	100,00																			
3	10097301 Phòng Công nghiệp và PTCT huyện vùng DTTS	775.000.000	775.000.000				775.000.000		775.000.000			331.521.000		331.521.000		331.521.000		331.521.000				42,78		42,78			0,00	0,00	0,00																				
4	10097312 Phòng Công nghiệp và Xây dựng huyện vùng DTTS	1.500.000.000	1.500.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000																																								
5	10097333 Phòng Văn hóa và Thể thao huyện vùng DTTS	635.000.000	635.000.000				635.000.000		635.000.000	65.000.000	65.000.000	364.990.000		299.990.000		299.990.000		299.990.000	65.000.000	65.000.000	100,00	82,19				0,00	0,00	0,00	100,00	100,00																			
6	1116058 Phòng Công nghiệp và Thương mại huyện vùng DTTS	273.100.000	273.100.000				150.000.000		150.000.000	123.100.000	123.100.000								123.100.000	123.100.000	25,06		0,00			0,00	0,00	0,00	100,00	100,00																			
10	Ngân sách xã	6.798.000.000	4.536.900.000	20.000.000	20.000.000	6.718.000.000	6.100.000.000	310.000.000			4.641.731.048	4.634.411.048	7.320.000	7.320.000	7.320.000	4.634.411.048	4.634.411.048				68,89	72,32	2,22	36,60	36,60	9,00	0,00	0,00																					
11	10791 Xã Vĩnh Phú	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000	10.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				1.637.000.000	1.637.000.000				1.637.000.000	1.637.000.000				78,10	78,48				0,00	0,00	0,00																					
12	10793 Xã Vĩnh Phú	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000	10.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000				1.635.607.994	1.628.287.994	7.320.000	7.320.000	7.320.000	1.628.287.994	1.628.287.994				8,00	76,06	73,20	73,20	73,20	0,00	0,00	0,00																					
13	10797 Xã Phú Lợi	2.230.000.000	2.230.000.000				2.230.000.000		2.230.000.000			1.369.123.054	1.369.123.054				1.369.123.054	1.369.123.054				61,23	61,23				0,00	0,00	0,00																				
14	10796 Xã Tân Xuân Hòa	310.000.000	310.000.000				310.000.000		310.000.000													0,00					0,00	0,00	0,00																				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 266 /BC-UBND

Giang Thành, ngày 12 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022
của huyện Giang Thành**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang.

Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành báo cáo tình hình thực hiện Công khai quyết toán ngân sách năm 2023 trên địa bàn huyện Theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

I. Tình hình công khai ngân sách tại các xã thuộc huyện:

- Số xã chưa công bố công khai: không có
- Số xã đã thực hiện công khai: 05 xã

STT	Tên từng xã	Xã đã thực hiện công bố công khai						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian	
1	Xã Phú Mỹ	x		x		x		
2	Xã Phú Lợi	x		x		x		
3	Xã Vĩnh Điều	x		x		x		
4	Xã Vĩnh Phú	x		x		x		
5	Xã Tân Khánh Hòa	x		x		x		

II. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

- Số đơn vị dự toán chưa thực hiện công khai: Không có
- Số đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách: 40 đơn vị (Khối QLNN - 11; Đảng - 01; Đoàn thể - 05; Sự nghiệp: 20; Hội đặc thù - 03)

Các đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách đảm bảo đúng thời đúng nội dung, hình thức và thời gian thực hiện.

III. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Số đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ chưa thực hiện công khai: Không có.

- Số đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai: 04 đơn vị. Đơn vị thực hiện đúng nội dung, hình thức, thời gian quy định.

IV. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước chưa thực hiện công khai: không có

- Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện công khai: 01 đơn vị đảm bảo đúng nội dung, hình thức, thời gian quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các phòng ban, đoàn thể thuộc huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 06 tháng năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	245.165	383.232	156,32	156,68
I	Thu cân đối NSNN	11.820	8.552	72,35	95,86
-	Thu nội địa	11.820	8.552	72,35	95,86
-	Thu viện trợ				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.345	257.380	110,30	141,78
III	Thu chuyển nguồn		117.300		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.400	140.860	66,63	110,94
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	211.400	140.501	66,46	110,94
1	Chi đầu tư phát triển	1.800	33.192	1.844,00	101,83
2	Chi thường xuyên	205.490	81.751	39,78	108,02
3	Dự phòng ngân sách	4.110	100	2,43	9,52
5	Chi bổ sung Ngân sách Xã		25.458		147,14
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NS cấp tỉnh		359		96,25

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tạ Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN GIANG THÀNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 06 tháng năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.100	15.557	64,55	60,28
1	Thu nội địa	24.100	15.557	64,55	60,28
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	50	4		12,90
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.800	2.328	48,50	101,17
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.650	3.627	47,41	75,56
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	5.050	2.193	43,43	87,72
7	Thu phí, lệ phí	1.300	521	40,08	82,70
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.090	3.811	123,33	27,13
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	90	25	27,78	0,32
	Thu tiền sử dụng đất	3.000	3.786	126,20	60,87
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	2.010	2.875	143,03	191,41
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	150	198	132,00	
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	11.820	8.552	72,35	95,86
1	Thu từ khoản thu phân chia	8.360	3.847	46,02	94,52
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	3.460	4.705	135,98	96,99



Tạ Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Dvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.400	140.860	66,63	110,94
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.400	140.501	66,46	110,94
I	Chi đầu tư phát triển	1.800	33.191	1.843,94	101,83
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	205.490	81.752	39,78	108,02
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.855	31.557	45,83	103,76
2	Chi khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19.109	9.700	50,76	118,87
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.487	781	52,52	134,19
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	311	209	67,20	106,63
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	194	128	65,98	65,98
7	Chi sự nghiệp môi trường	15.700	1.297	8,26	32,39
8	Chi sự nghiệp kinh tế	53.470	13.456	25,17	118,66
9	Chi hoạt động quản lý nhà nước hành chính, đảng, đoàn thể	30.120	14.231	47,25	104,49
10	Chi đảm bảo xã hội	7.952	3.802	47,81	110,32
11	Chi sự nghiệp khác	1.152	604	52,43	167,31
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	2.034	1.651	81,17	175,45
13	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	3.071	3.071	100,00	688,57
14	Chi khác	2.035	1.265	62,16	77,85
III	Dự phòng ngân sách	4.110	100	2,43	9,52
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		25.458		147,14
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		359		96,25
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên		359		96,25



Tạ Văn Dũng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	B	I	2	3=2/I	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	245.165	272.882	111,31	111,57
I	Thu cân đối NSNN	11.820	4.414	37,34	76,25
-	Thu nội địa	11.820	4.414	37,34	76,25
-	Thu viện trợ				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.345	152.329	65,28	123,63
III	Thu chuyển nguồn		116.139		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.400	69.608	32,93	122,98
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	211.400	69.461	32,86	123,02
1	Chi đầu tư phát triển	1.800	27.278	1.515,44	186,89
2	Chi thường xuyên	205.490	33.750	16,42	102,78
3	Dự phòng ngân sách	4.110		-	
5	Chi bổ sung Ngân sách Xã		8.433		99,11
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NS cấp tỉnh		147		107,3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tạ Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN GIANG THÀNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.100	7.154	29,68	27,72
I	Thu nội địa	24.100	7.154	29,68	27,72
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	50	3	6,00	60,00
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.800	1.279	26,65	109,88
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.650	1.489	19,46	62,54
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	5.050	1.044	20,67	70,97
7	Thu phí, lệ phí	1.300	339	26,08	77,75
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.090	927	30,00	21,10
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>				
	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	90	5	5,56	13,51
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	3.000	922	30,73	21,16
	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	2.010	1.960	97,51	268,13
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	150	113	75,33	217,31
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	11.820	4.414	37,34	76,25
1	Thu từ khoản thu phân chia	8.360	1.985	23,74	90,39
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	3.460	2.429	70,20	67,60

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tạ Văn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2023

Dvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.400	69.608	32,93	122,98
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	211.400	69.461	32,86	123,02
I	Chi đầu tư phát triển	1.800	27.278	1.515,44	186,89
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	205.490	33.750	16,42	102,81
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	68.855	14.600	21,20	108,16
2	<i>Chi khoa học công nghệ</i>				
3	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	19.109	4.039	21,14	105,21
4	<i>Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin</i>	1.487	372	25,02	130,07
5	<i>Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình</i>	311	209	67,20	134,84
6	<i>Chi sự nghiệp thể dục - thể thao</i>	194	24	12,37	
7	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	15.700	218	1,39	92,77
8	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	53.470	2.141	4,00	54,74
9	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước hành chính, đảng, đoàn thể</i>	30.120	7.054	23,42	114,31
10	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	7.952	2.537	31,90	151,01
11	<i>Chi sự nghiệp khác</i>	1.152	258	22,40	88,97
12	<i>Chi an ninh quốc phòng địa phương</i>	2.034	822	40,41	103,79
13	<i>10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương</i>	3.071	616	20,06	138,12
14	<i>Chi khác</i>	2.035	860	42,26	56,39
III	Dự phòng ngân sách	4.110		-	
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		8.433		99,11
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		147		107,29
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên		147		107,29



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tạ Văn Dũng